

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG Q1

**Động lực tăng trưởng đầu
niệm kỳ Chính phủ mới**

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 3/2021

- 01 Nền kinh tế thế giới hồi phục
- 02 Đà hồi phục chịu tác động ngắn hạn bởi dịch bệnh
- 03 Sản xuất tăng tốt, tiêu dùng chịu tác động bởi dịch bệnh
- 04 Giải ngân chậm giai đoạn đầu 2021
- 05 Xuất nhập khẩu tăng trưởng tích cực
- 06 Lạm phát tháng 03 suy giảm so với tháng 02
- 07 NHNN điều hành chính sách thận trọng
- 08 Giá trị USD hồi phục trong tháng 3

THỊ TRƯỜNG QUÝ 1/2021

- 09 Dự báo Quý 2/2021
- 10 P/E của VNIndex tăng lên vị trí thứ 16 Châu Á
- 11 Đa số các ngành cấp I tăng trưởng trong Quý 1
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.87 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài duy trì trạng thái bán ròng trong Quý 1
- 14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Quý 1
- 15 Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp giữ ở mức thấp
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Quý 2
- 17 Chiến lược đầu tư Quý 2/2021

PHỤ LỤC

VĨ MÔ QUÝ 1

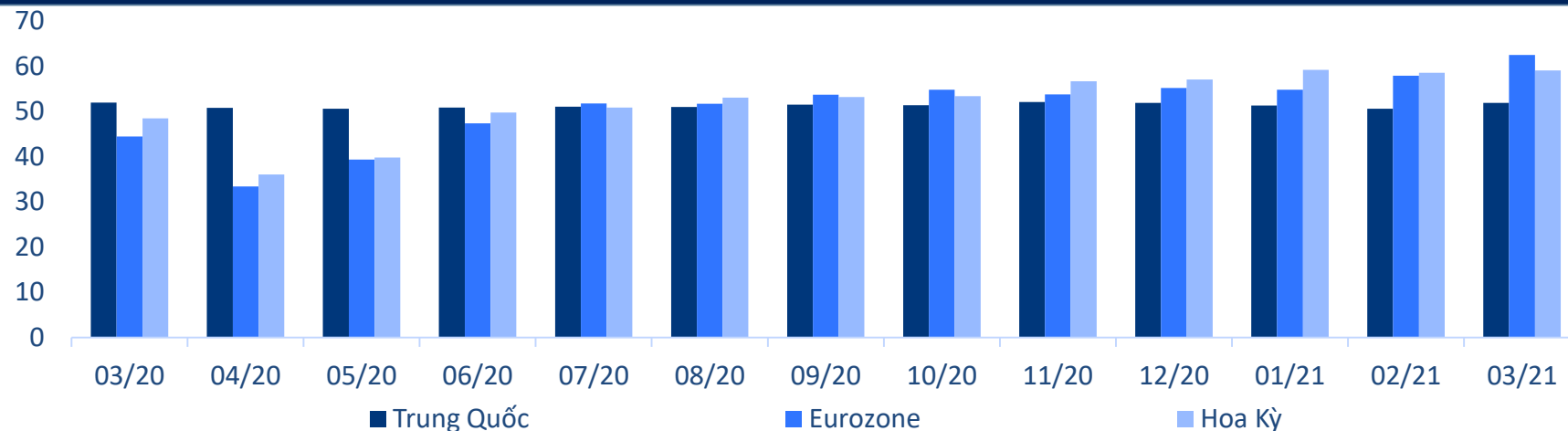
Kỳ vọng sớm lấy lại tốc độ tăng trưởng



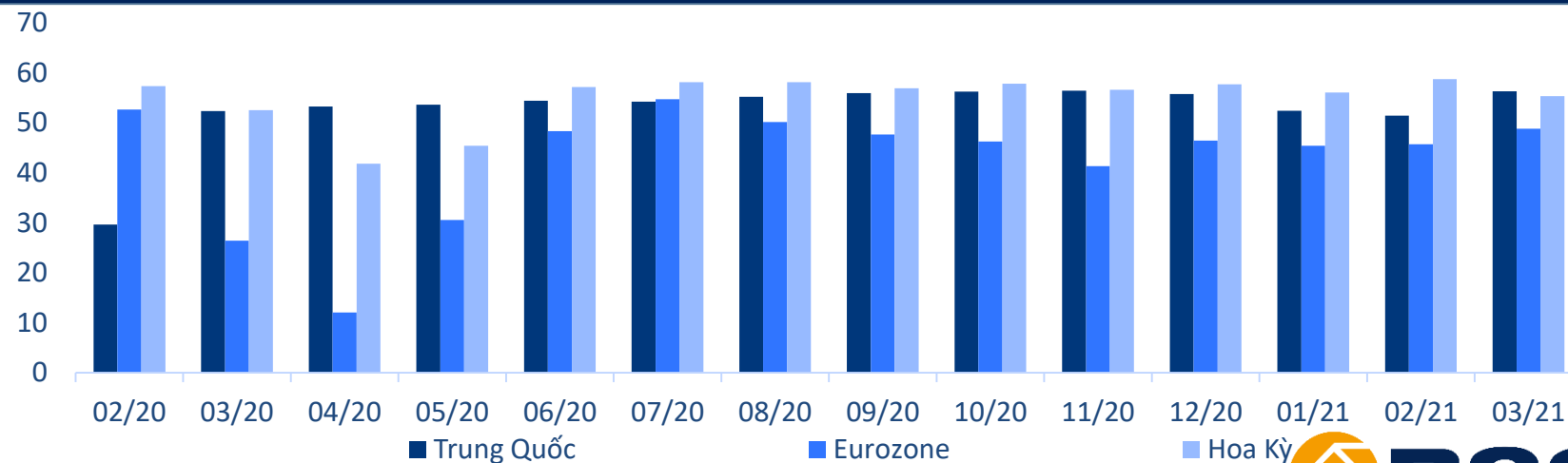
VĨ MÔ: NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI HỒI PHỤC

- ❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất hồi phục tại cả 3 khối kinh tế.
- ❖ PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ cũng hồi phục trong tháng khi quá trình tiêm phòng vắc-xin được đẩy mạnh ở cả 3 châu.
- ❖ BSC Đánh giá: Khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ đều đã tăng trở lại cho dấu hiệu khẳng định về xu hướng hồi phục kinh tế trong năm 2021.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ

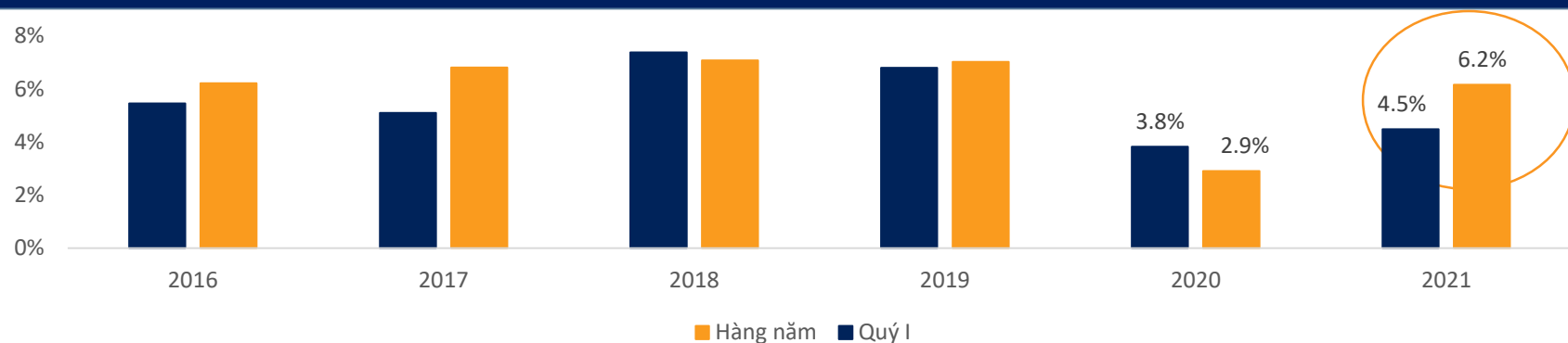


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

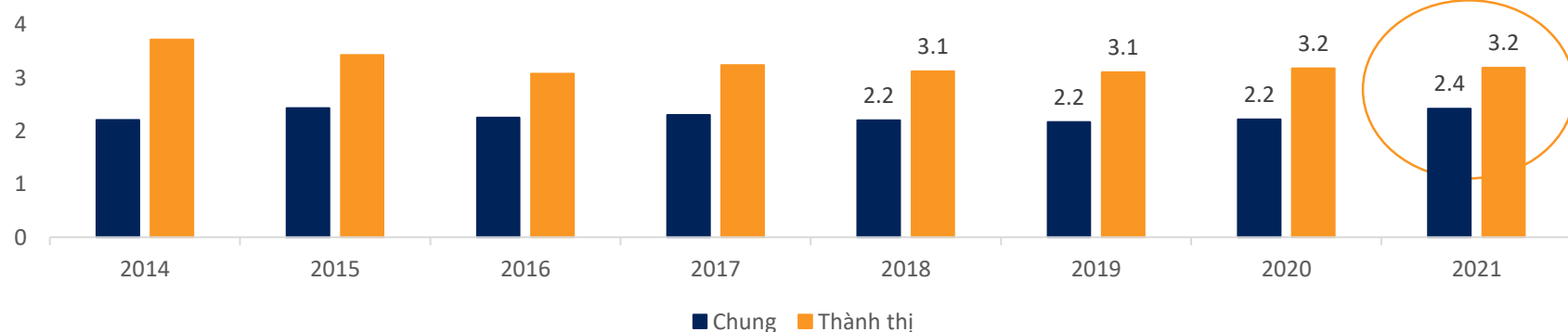
VĨ MÔ: ĐÀ HỒI PHỤC CHỊU TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN BỞI DỊCH BỆNH

- ❖ Làn sóng dịch bệnh một lần nữa được kiểm soát tốt, tạo động lực cho việc duy trì đà tăng trưởng vĩ mô trong thời gian còn lại của 2021. Tuy vậy, tác động dịch bệnh trong ngắn hạn khiến GDP tăng kém +4.5% YoY. Nguồn cung vaccine thông qua COVAX chậm lại khả năng cũng tác động tiêu cực tới việc phục hồi của vĩ mô.
- ❖ BSC điều chỉnh giảm triển vọng GDP xuống +6.16% YoY (giảm 0.15% so cùng kỳ vọng đầu năm). Kịch bản tích cực tiếp tục được giữ tại +7.11%.
- ❖ Một vài điều kiện khả năng tác động tích cực tới GDP: (1) đối tác xuất khẩu phục hồi sớm hơn ước tính khả năng làm tăng cầu hàng hóa, (2) lao động cho thấy tín hiệu hồi phục khá tích cực.

GDP Q1 YoY% hàng năm và ước tính 2021



Tỷ lệ thất nghiệp Q1 YoY%



Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

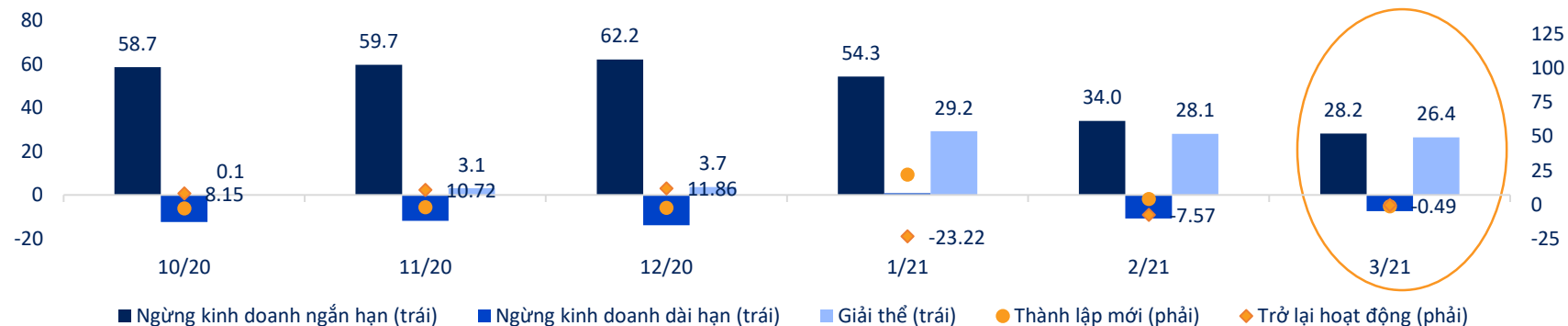
VĨ MÔ: TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CHO THẤY TÍN HIỆU TÍCH CỰC

❖ Lượng doanh nghiệp ngừng kinh doanh tăng +28.2% (công nghiệp +23.9%, dịch vụ +29.8%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp trở lại hoạt động giảm -0.5% (công nghiệp +4.7%, dịch vụ -2.2%). Lượng thất nghiệp trong tuổi lao động đạt 2.4%.

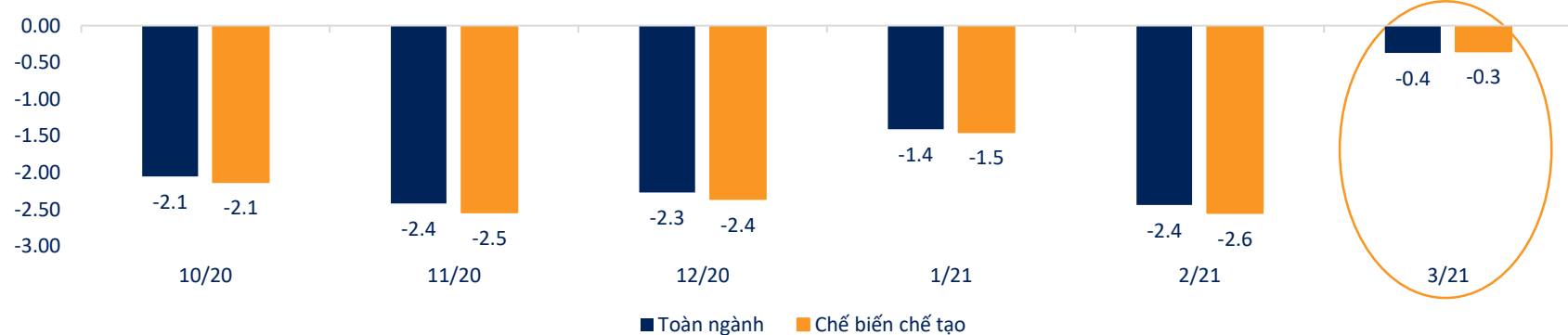
❖ Tình hình lao động công nghiệp giảm -0.4% (chế biến, chế tạo -0.3%), thời điểm bắt đầu tháng 3.

❖ Nhìn chung, tình trạng lao động cho thấy tín hiệu cực. Tuy vậy, số công ty giải thể, tạm dừng hoạt động ngắn hạn duy trì, cho thấy việc tái cấu trúc còn tiếp diễn trong 2021.

Tình hình doanh nghiệp YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



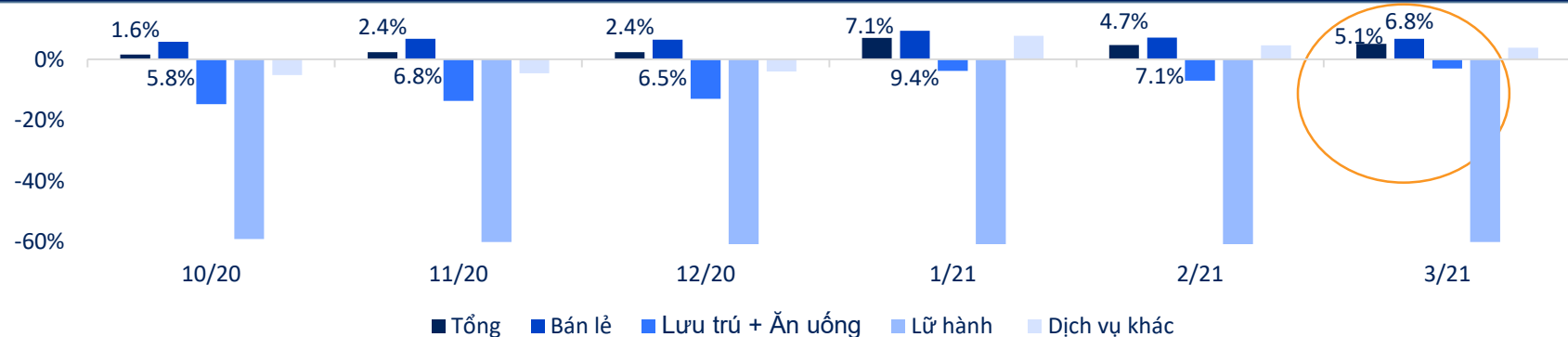
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

VĨ MÔ: SẢN XUẤT TĂNG TỐT, TIÊU DÙNG CHỊU TÁC ĐỘNG BỞI DỊCH BỆNH

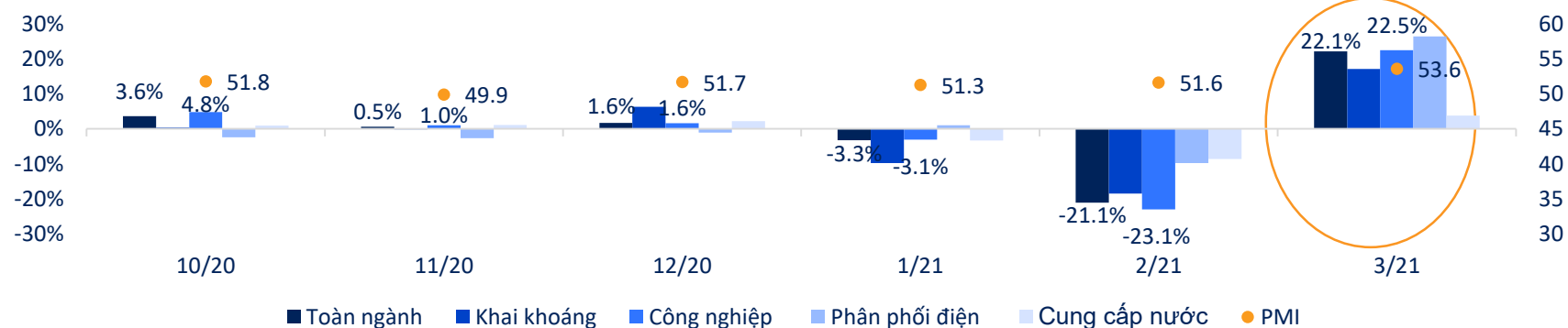
❖ Kiểm soát tốt dịch bệnh tại tháng 2 là tiền đề cho sự hồi phục bán lẻ, tiêu dùng duy trì tích cực. Thương mại, dịch vụ tăng lần lượt 6.8% và 3.9%. Tuy vậy, việc vaccine Covid-19 phải trì hoãn trong triển khai khi nguồn cung hạn chế khả năng tác động tiêu cực tới tiêu dùng, tối thiểu tới hết tháng sáu.

❖ Triển khai vaccine thuận lợi tại các đối tác chủ chốt tác động tích cực triển vọng xuất nhập khẩu trong 2021. PMI tăng tích cực lên 53.6 điểm trong tháng 3. Chỉ số sản xuất +5.7% YoY so với cùng kỳ năm 2020. Tuy vậy, giá hàng hóa tăng cao khả năng tác động tiêu cực tới triển vọng của ngắn hạn.

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng Q1 YoY%



IIP + PMI MoM%



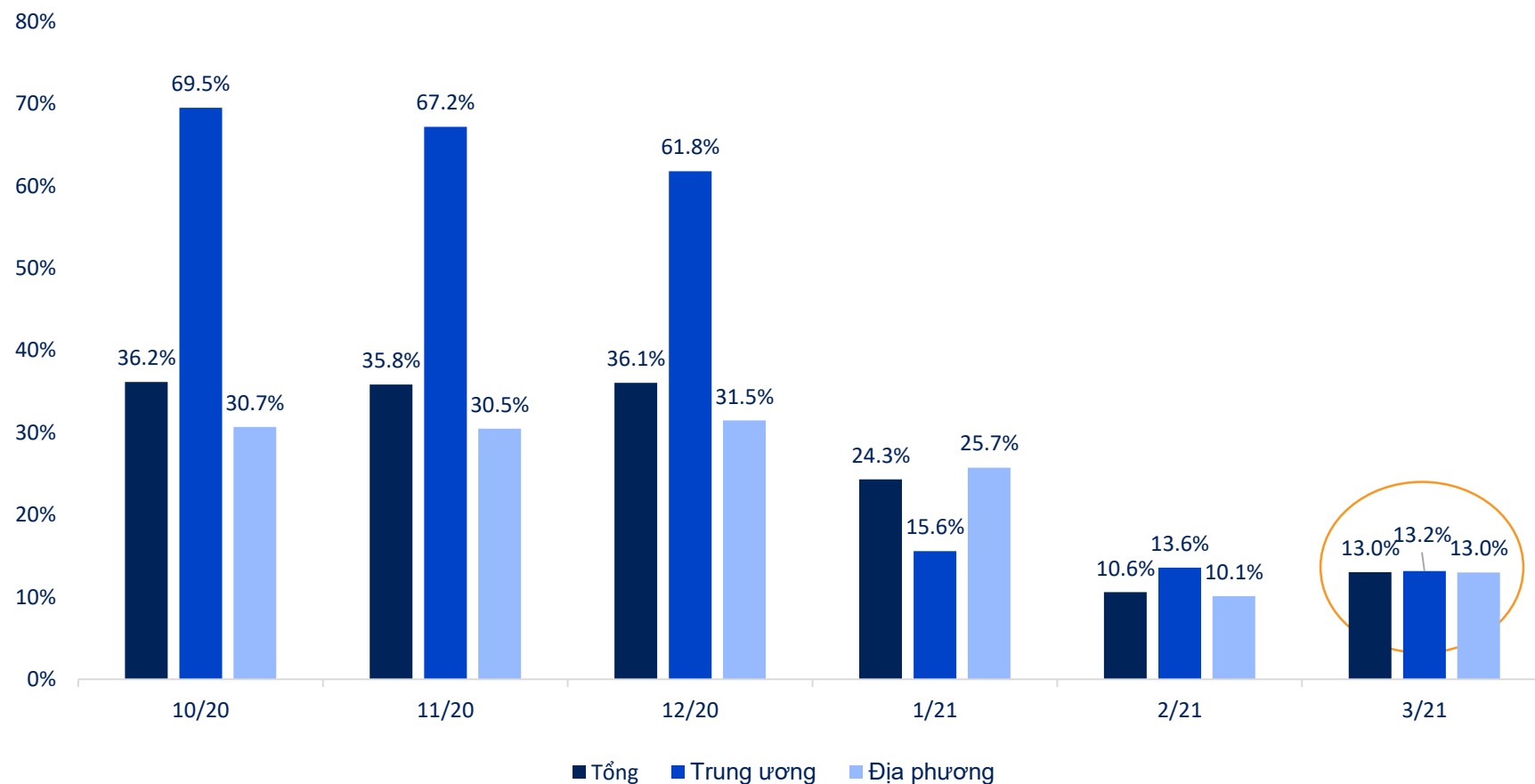
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

❖ Trong các tháng đầu 2021, tình hình giải ngân chậm +13.0% YoY (tương đương 14.9% kế hoạch trong 2021). Nhiều biện pháp phòng chống dịch bệnh được thực hiện song hành cùng kỳ nghỉ lễ, cũng như công tác nhân sự diễn ra trong tháng 3, góp phần làm chậm giải ngân so cùng kỳ 2020. Tuy vậy, giải ngân vẫn được kỳ vọng là đầu tàu dẫn dắt phục hồi kinh tế. Giải ngân ước đạt 485,636 tỷ VND (bằng 101.7% dự toán 2021).

❖ Lũy kế hết tháng 3, FDI thực hiện ước tăng +6.5%. FDI đăng ký tăng +30.6%. Vốn điều chỉnh tích cực +97.4%. Bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát hiệu quả, FDI có thể đạt 22.9 tỷ USD (+8.54%) trong 2021.

VĨ MÔ: GIẢI NGÂN CHẬM GIAI ĐOẠN ĐẦU 2021

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước Q1 YoY%



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

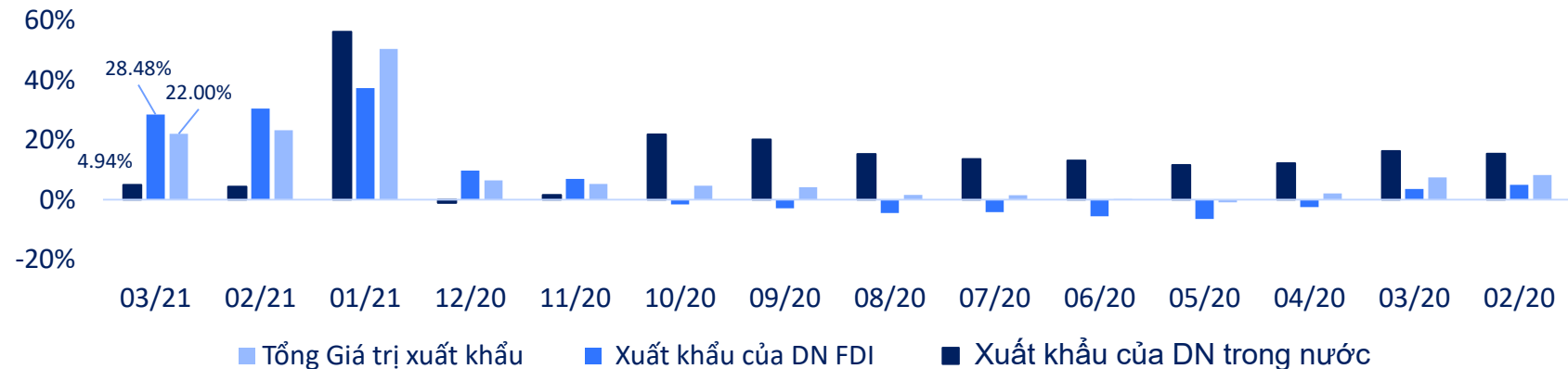
❖ Lũy kế tới cuối tháng 3, xuất khẩu tăng +22.0% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 26.3% YoY.

❖ Tháng 03 xuất siêu 0.4 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 2.03 tỷ USD.

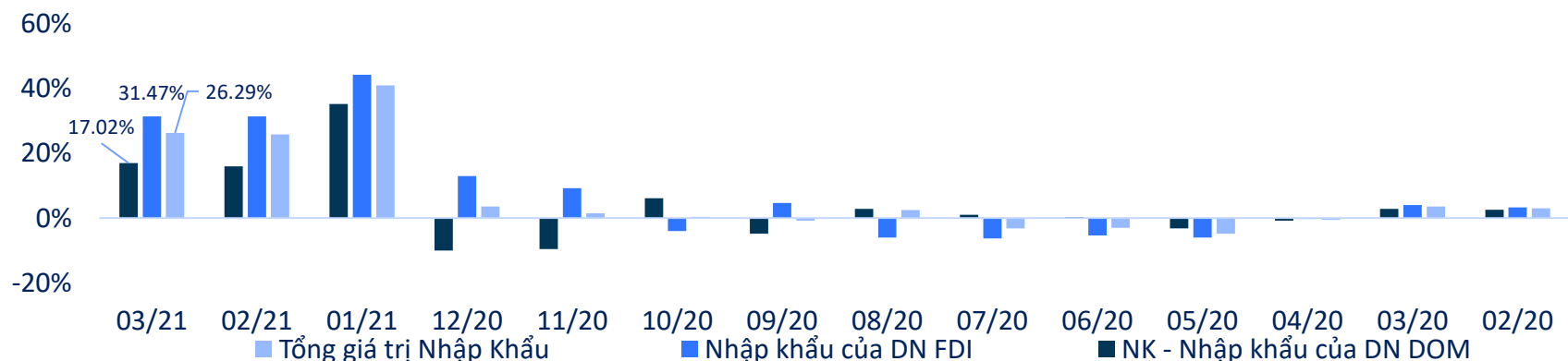
❖ Tình trạng dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát tại Việt Nam. Hơn nữa, Hoa Kỳ tuyên bố sẽ cung cấp đủ 90% vắc-xin cho người dân vào cuối tháng 04. Hai yếu tố này sẽ giúp xuất nhập khẩu duy trì mức tăng trưởng ổn định trong quý 2. Với kết quả tăng mạnh, BSC ước tính nâng dự báo xuất khẩu lên mức 10.2%YoY trong khi nhập khẩu tăng +12.1% YoY vào năm 2021 do nhóm hàng hóa thiết bị dụng cụ đạt tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ.

VĨ MÔ: XUẤT NHẬP KHẨU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

Xuất khẩu lũy kế 3 tháng 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 3 tháng 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: HẦU HẾT CÁC MẶT HÀNG HÓA ĐỀU HỒI PHỤC SO VỚI THÁNG TRƯỚC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	16.29%	12.49%	8.81%	22.57%	55.79%	-4.10%	18.53%
Điện thoại các loại và linh kiện	20%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-4.04%	3.48%	4.48%	61.35%	126.26%	-34.29%	-19.13%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	28.27%	20.68%	16.22%	21.48%	46.16%	9.43%	27.45%
Hàng dệt, may	10%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	1.34%	-4.69%	-22.54%	-4.74%	7.71%	-6.00%	15.45%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.21%	71.01%	55.11%	80.20%	119.15%	33.27%	78.32%
Hàng hóa khác	5%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	30.58%	26.04%	21.16%	13.97%	39.01%	-7.49%	3.57%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	26.61%	4.71%	-11.77%	-21.64%	6.25%	-3.66%	1.19%	11.29%	8.70%	13.41%	25.12%	42.26%	11.96%	27.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	33.18%	14.56%	-4.07%	0.94%	34.42%	18.80%	21.69%	33.91%	39.88%	39.57%	48.43%	33.72%	16.70%	22.48%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	15.18%	-0.26%	-0.87%	-21.31%	5.08%	-0.73%	0.22%	16.17%	4.73%	5.81%	13.97%	38.61%	20.30%	31.82%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	41.30%	23.59%	-23.13%	-27.99%	8.18%	-17.34%	-6.41%	12.77%	28.26%	66.27%	23.84%	100.96%	43.63%	11.49%
Vải các loại	5%	12.67%	-1.30%	-23.45%	-32.21%	-9.48%	-12.19%	-8.69%	-3.26%	-9.45%	-6.41%	66.49%	30.29%	5.73%	-6.38%
Hàng hóa khác	5%	51.71%	16.70%	1.97%	-13.50%	12.50%	9.36%	14.61%	23.25%	18.03%	14.10%	23.84%	56.61%	19.90%	11.88%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

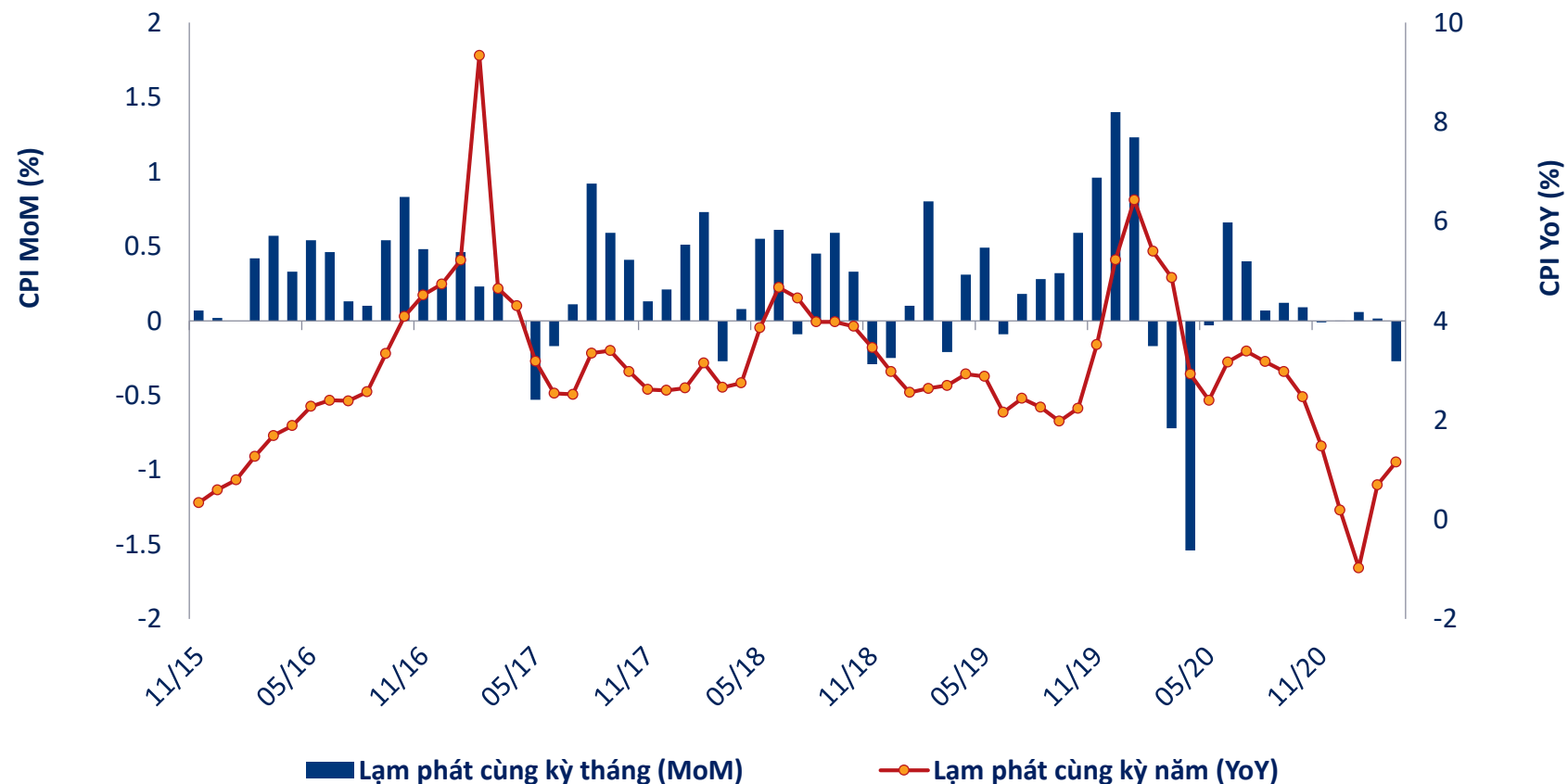
❖ CPI tháng 03/2020 tăng +1.16% YoY với mức CPI trung bình tương ứng là -0.30% chủ yếu do 10/11 nhóm CPI suy giảm trong khi nhóm giao thông chỉ tăng nhẹ.

❖ BSC ước tính CPI yoy cuối quý 2 sẽ đạt mức **3.15%-3.46%** do giá dầu năm ngoái trong quý hai ở vùng giá thấp và giá lợn nhiều khả năng duy trì tại vùng giá hiện tại. Giả định cho dự tính:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 75,000 – 80,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 60-65 USD/thùng vào quý I.
- ✓ (3) Giá điện dự tính có thể tăng trong quý hai do nhu cầu điện tăng cao vào đỉnh điểm giai đoạn nắng nóng và sản xuất hàng hóa.

VĨ MÔ: LẠM PHÁT THÁNG 03 SUY GIẢM SO VỚI THÁNG 02

Lạm phát

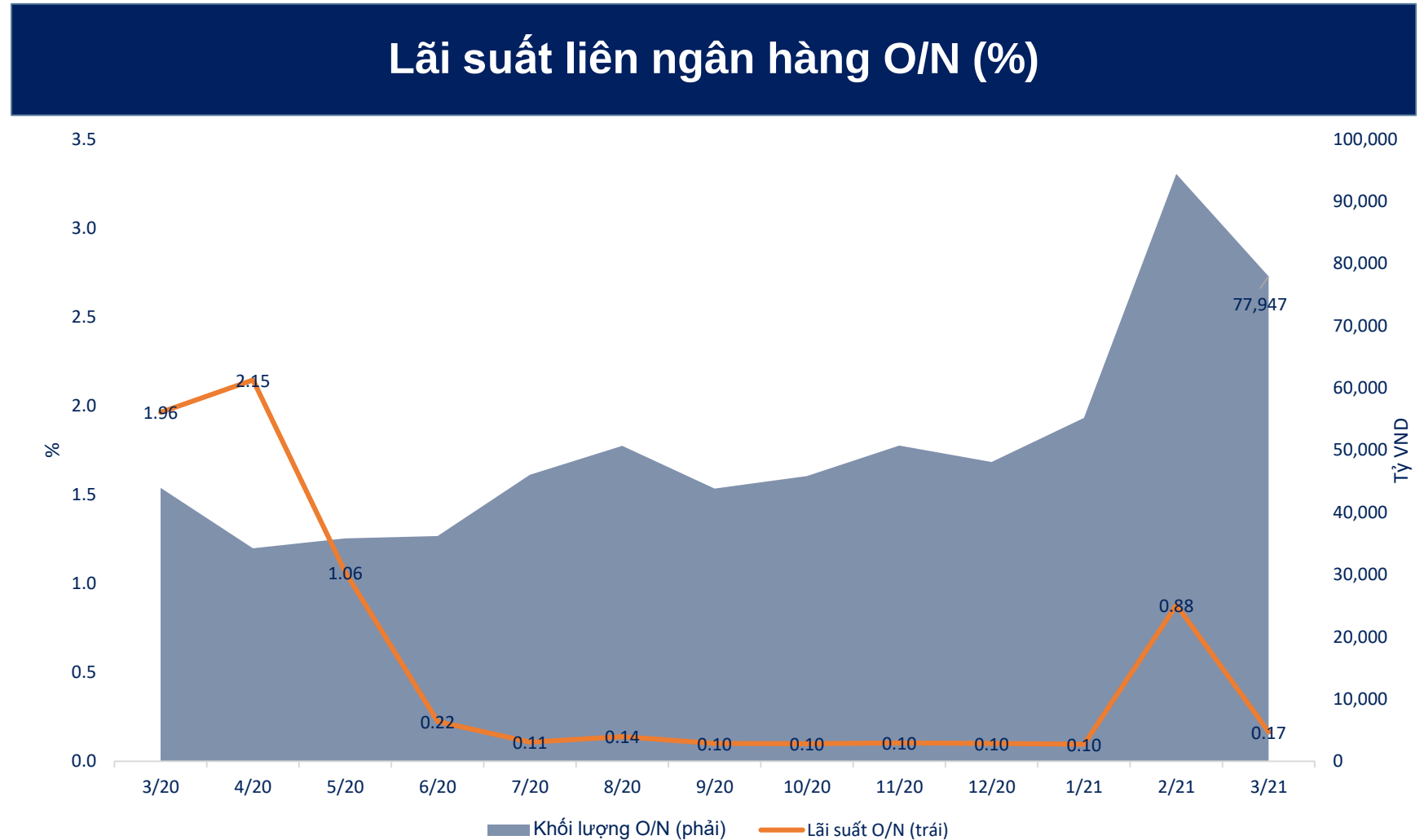


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N giảm mạnh tại tháng sau tết xuống còn 0.2%. Đồng thời, khối lượng giao dịch giảm trong tháng, trung bình đạt 77.9 nghìn tỷ/phiên. Lãi suất giảm cho thấy biến động chủ yếu mang yếu tố thời vụ trong tháng 2. Tín dụng tăng vừa phải (+1.7%) dưới trung bình đoạn 2015-2019. Việc lựa chọn kịch bản dịch bệnh tác động tới cuối 2021, phản ánh sự thận trọng trong điều hành chính sách của NHNN

❖ CPI cơ bản tăng 0.7% YoY tháng 3/2021. Lạm phát khá thấp, là nền tảng cho việc lãi suất điều hành duy trì mức hiện tại trong các tháng còn lại của nửa đầu năm 2021. Tuy vậy, áp lực giá hàng hóa tăng hiện hữu bối cảnh các nước chủ chốt hồi phục nhanh chóng. Cùng với đó, việc lợi suất tín phiếu chính phủ tại các nước phát triển tăng áp lực lên duy trì lãi suất điều hành.

VĨ MÔ: ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH THẬN TRỌNG

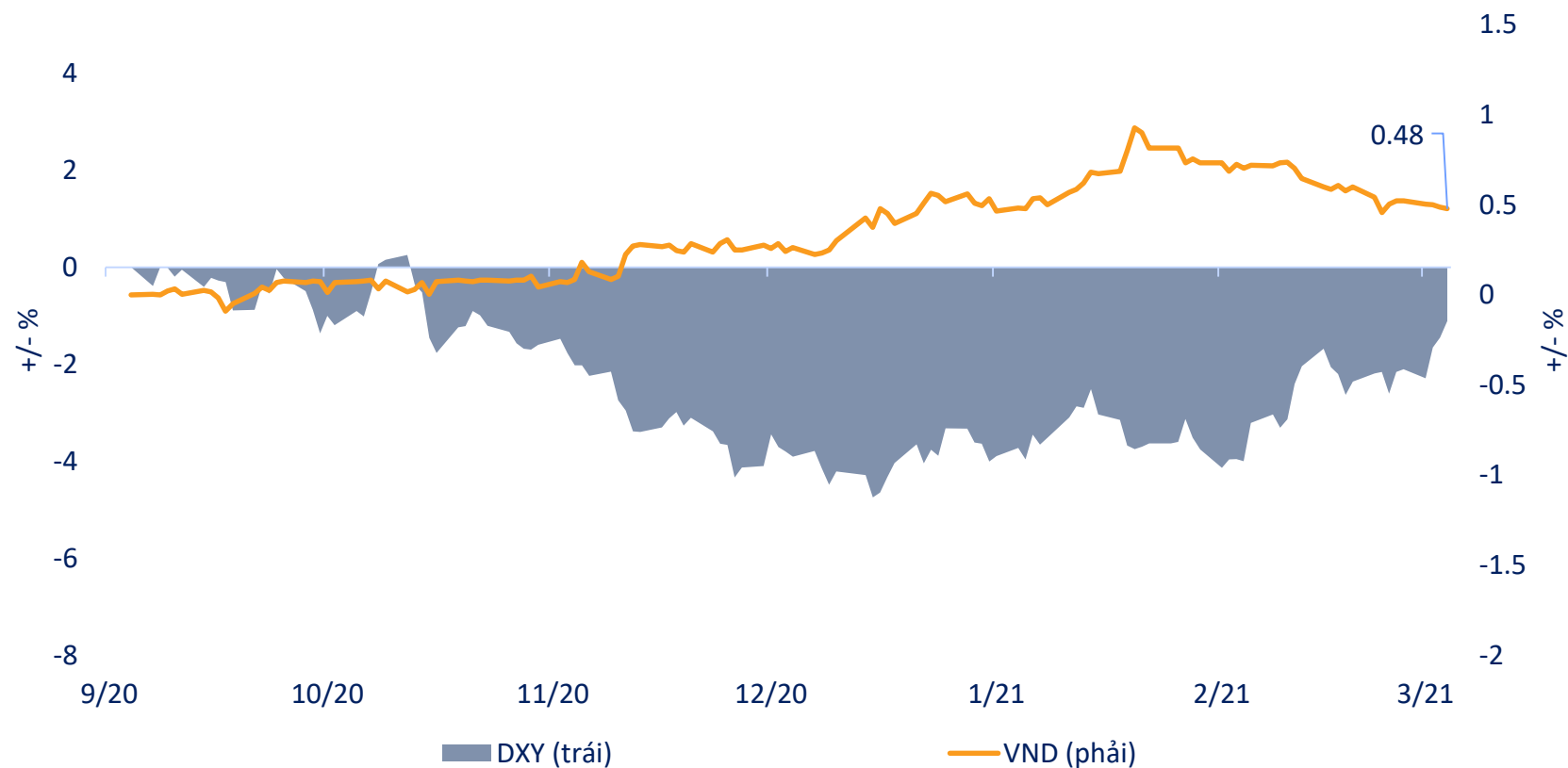


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD HỒI PHỤC TRONG THÁNG 03

- ❖ DXY Index hồi phục trở lại trong tháng 03: (1) Hoa Kỳ dự kiến sẽ cung cấp đủ vắc-xin cho 90% người dân vào cuối tháng 04, (2) Số liệu kinh tế vĩ mô Hoa Kỳ cho thấy triển vọng hồi phục lạc quan.
- ❖ Giá trị VND suy giảm do giá trị USD tăng mạnh trở lại trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đà tăng dự kiến sẽ được bình ổn lại do:
 - ✓ Ngân hàng nhà nước tuyên bố sẽ can thiệp cần bằng ngoại tệ nếu USD tăng quá cao.
 - ✓ Lũy kế 3 tháng Việt Nam vẫn xuất siêu 2.03 tỷ USD.
 - ✓ Dự trữ ngoại hối Việt Nam đạt mốc 100 tỷ USD.
 - ✓ Tâm lý kỳ vọng lạm phát không cao

Diễn biến VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%
Bán lẻ hàng hóa	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%
Lưu trú + Ăn uống	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%
Lữ hành	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%
Dịch vụ khác	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%
Khai khoáng	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%
Phân phối điện	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%
Cung cấp nước	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%
PMI	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6
Xuất khẩu	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%
Nhập khẩu	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	7.44%	10.13%	8.24%	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%
FDI Thực hiện	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.46%
CPI cơ bản YoY	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%
CPI YoY	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.88%	-2.54%	-3.51%		0.39%	
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%		-1.23%	-1.95%			
Lãi suất O/N (%)	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG QUÝ 1

Tích lũy trung hạn chờ thông tin hỗ trợ



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO QUÝ 2/2021

KỊCH BẢN DỰ BÁO

VN-Index duy trì đà tăng trung hạn và đủ khả năng vượt mức cản tâm lý 1,200, hướng tiếp về khu vực quanh 1,300 vào khoảng cuối tháng 5 và kết thúc tháng 6 ở trên ngưỡng 1,250. Tuy vậy, vận động tăng sẽ chia thành các nhịp sóng nhỏ với những đợt điều chỉnh ngắn hạn trước khi tiếp tục xu hướng đi lên. Các thị trường thế giới dự báo giữ được trạng thái tăng kéo dài từ năm ngoái nhưng sẽ là nhịp tăng từ từ và ổn định trong bối cảnh kinh tế tiếp tục được hỗ trợ bởi chính sách của các NHTW lớn. Quá trình thử nghiệm vaccine mới cũng như phân phối những vaccine đã kiểm duyệt được đẩy mạnh hơn, hỗ trợ tâm lý thị trường. Cùng với đó, việc các quốc gia triển khai hộ chiếu vaccine cũng sẽ khiến ngành du lịch và lưu trú có sự hồi phục tốt hơn.

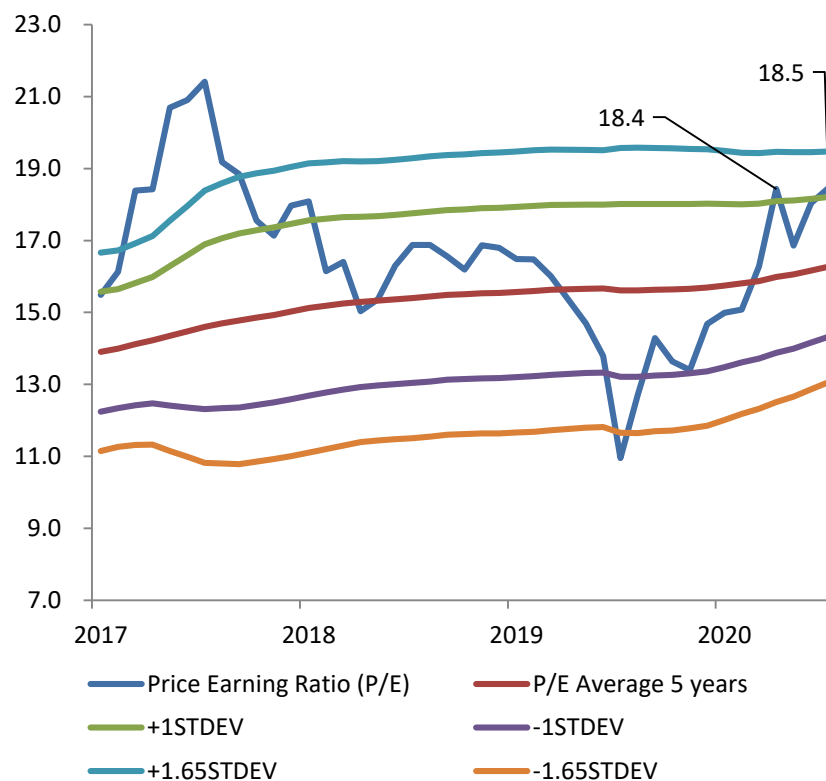


Nguồn: FireAnt, BSC Research

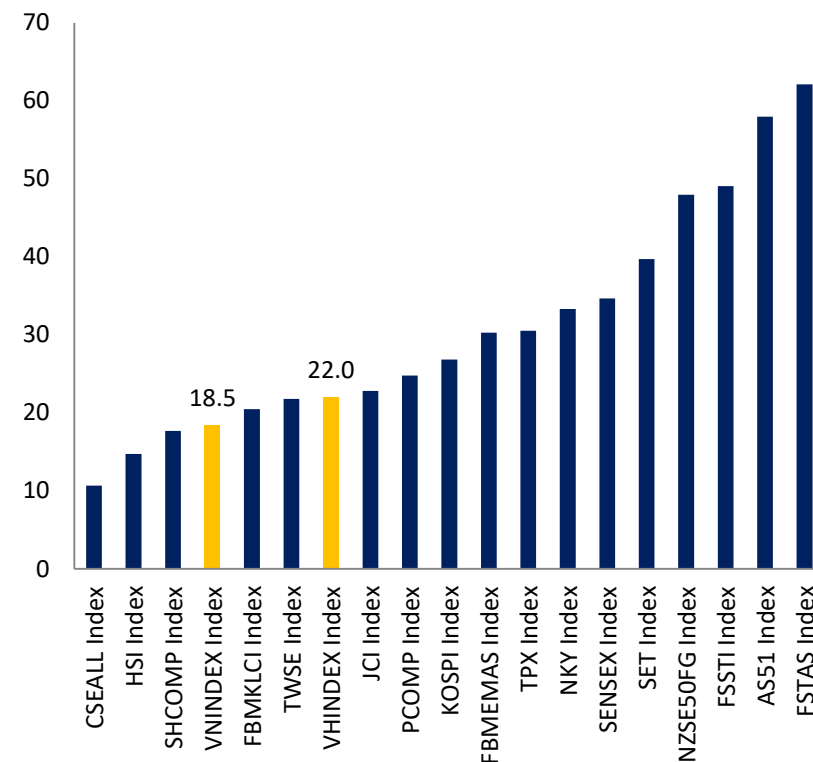
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX TĂNG LÊN VỊ TRÍ THỨ 16 CHÂU Á

- VNIndex tăng 7.93% còn HNXIndex tăng 41.2% trong Quý 1.
- P/E cuối Quý 1 ở mức 18.5, tăng nhẹ so với mức 18.4 ở cuối năm 2020, cao hơn 13.7% so với P/E bình quân 5 năm (16.27 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo tiếp tục tăng lên mức 19.3 trong Quý 2.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

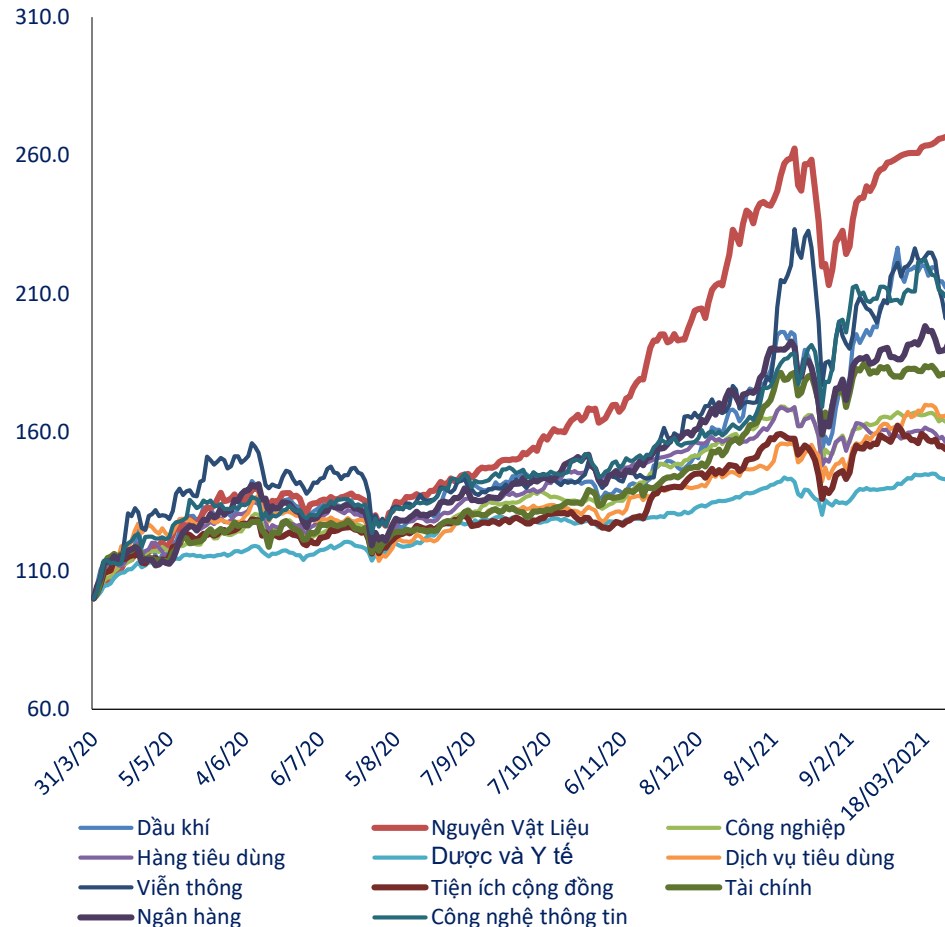


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: ĐA SỐ CÁC NGÀNH CẤP I CÓ SỰ TĂNG TRƯỞNG TRONG QUÝ 1

- ❖ 11/11 ngành cấp I tăng điểm trong Quý 1 khi thị trường duy trì xu hướng tăng trung hạn.
- ❖ Nhóm Ngành Công nghệ thông tin, Dầu khí và Viễn thông có mức tăng mạnh nhất trong Quý 1. Ngành Công nghệ thông tin dẫn đầu thị trường với mức tăng 27.3%.
- ❖ Xét về P/E, hầu hết P/E các ngành có mức tăng so với cuối năm 2020.
- ❖ Có 5/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 6/11 ngành có P/B tăng so với cuối năm 2020.

DIỄN BIẾN NGÀNH

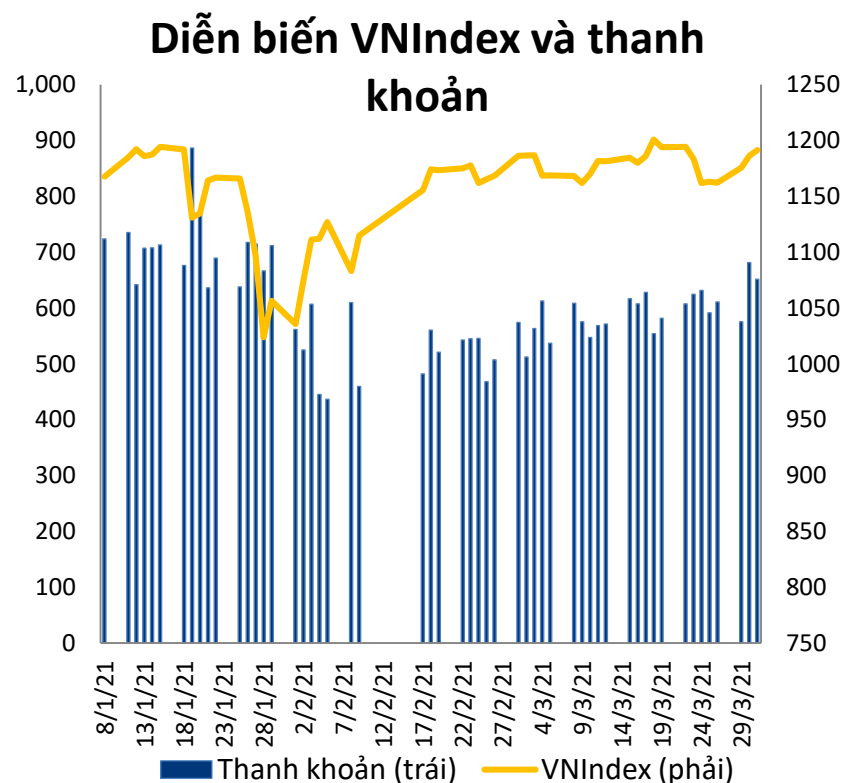


Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	24.2%	17.36	-	1.90	31.9%
Nguyên Vật Liệu	8.3%	-	-	1.76	-5.6%
Công nghiệp	2.7%	20.21	11.7%	1.91	-2.0%
Hàng tiêu dùng	1.1%	20.62	0.7%	3.17	-1.8%
Dược và Y tế	4.2%	16.74	12.4%	1.93	-6.3%
Dịch vụ tiêu dùng	13.6%	-	-	3.67	12.2%
Viễn thông	19.1%	64.02	101.9%	3.84	22.8%
Tiện ích cộng đồng	3.1%	16.20	1.2%	1.95	-3.5%
Tài chính	13.5%	21.25	7.4%	2.73	5.9%
Ngân hàng	12.1%	13.62	8.6%	2.09	11.6%
Công nghệ thông tin	27.3%	18.00	25.1%	2.83	23.1%

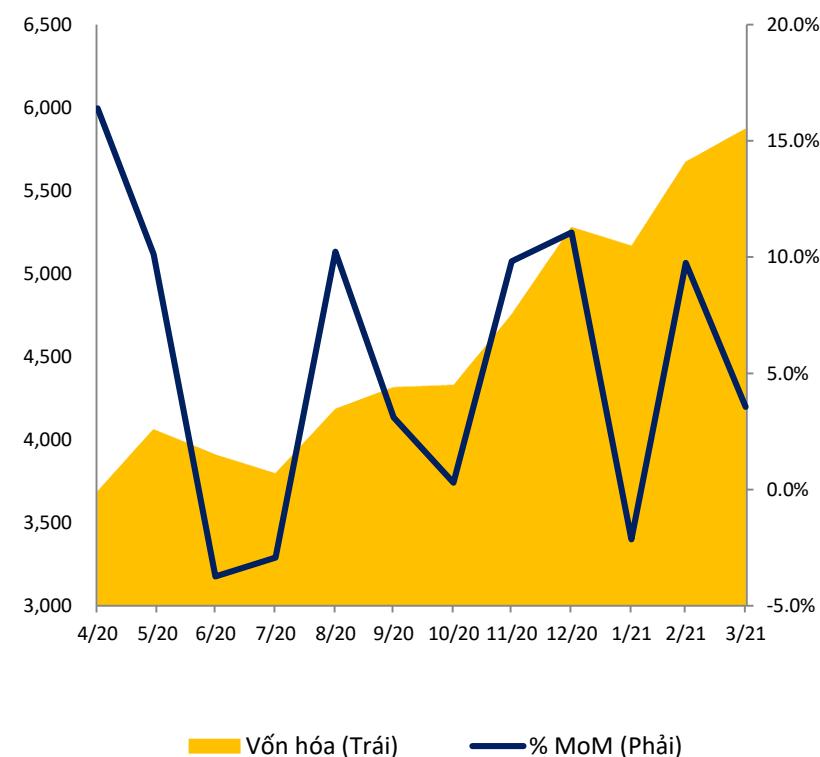
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.87 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tăng 11.2% so với thời điểm cuối năm 2020.
- ❖ Diễn biến thị trường giữ vững xu hướng tăng dù có giai đoạn điều chỉnh vào cuối tháng 1.
- ❖ Thanh khoản giữ ở mức cao và chưa phản ánh được hoàn toàn nhu cầu giao dịch thực tế, khi mà hệ thống giao dịch hiện tại đang bị quá tải.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,250 điểm vào cuối Quý 2, dự báo vốn hóa tăng 5%.

Thanh khoản giữ ở mức cao trong Quý 1

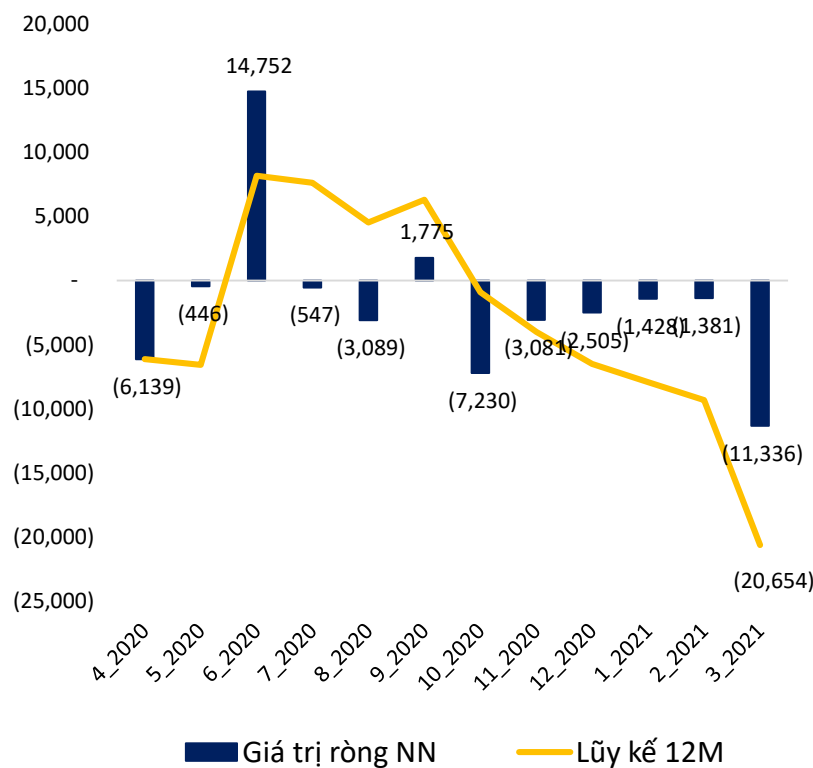


Vốn hóa tăng 11.2% trong Quý 1



THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI DUY TRÌ TRẠNG THÁI BÁN RÒNG TRONG QUÝ 1

NĐTNN bán ròng lũy kế 20,654 tỷ trong 12M



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFNVD	3,295.93	VNM	(4,139.20)
VIC	1,668.47	HPG	(4,072.10)
KBC	948.31	CTG	(2,777.27)
MWG	840.37	POW	(1,517.86)
NVL	654.05	VCB	(1,432.43)
FUESSVFL	598.57	MSN	(1,415.60)
E1VFN30	575.00	SSI	(1,048.49)
PLX	451.71	KDH	(801.33)
PDR	372.89	VND	(666.03)
VJC	264.88	BID	(638.81)

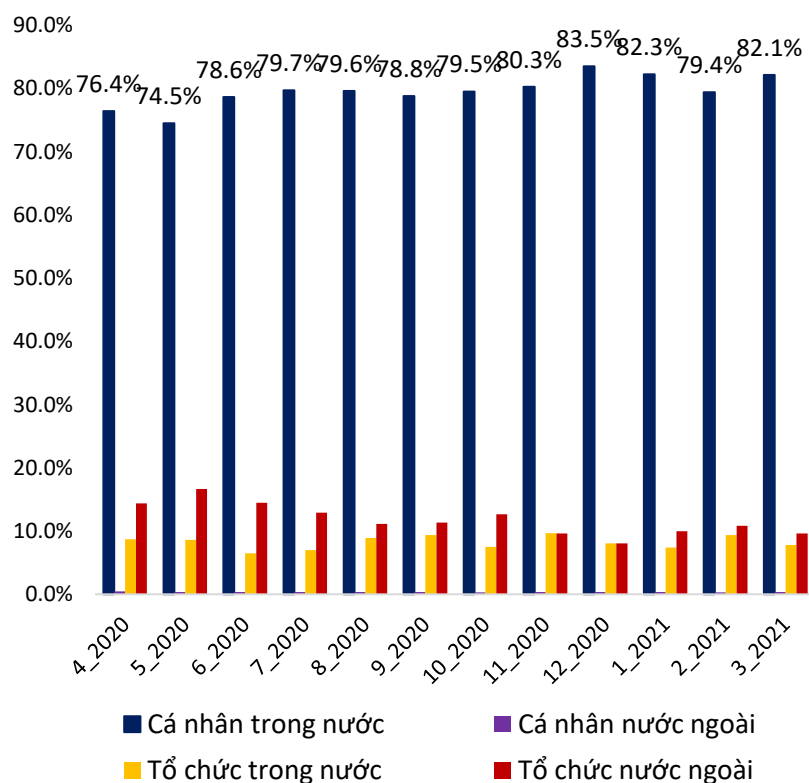
Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Quý 1/2021

Nguồn: FiinPro, BSC Research

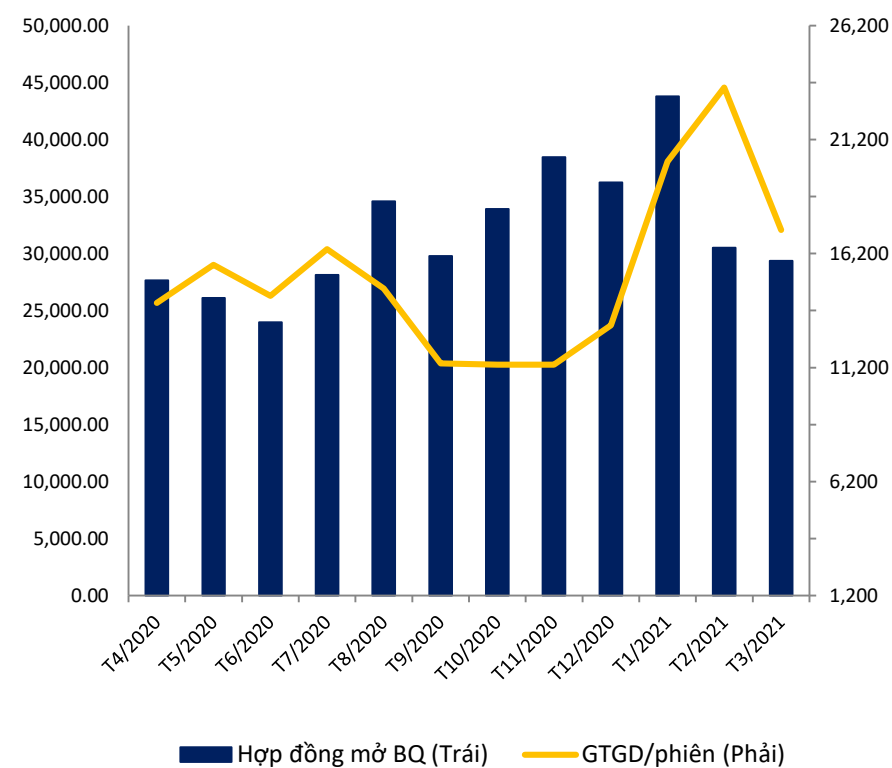
THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ 1

- ❖ NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực như thời điểm cuối năm 2020.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 82.1% thị trường so với mức bình quân 79.6% trong 1 năm.
- ❖ Động lực mua xuất hiện tại khu vực quanh 1,150 điểm cho thấy các bộ phận nhà giao dịch vẫn đang khá chủ động với diễn biến thị trường hiện tại.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL suy giảm qua từng tháng trong Quý 1 cho thấy các nhà giao dịch hiện đang khá thận trọng trong giao dịch phái sinh khi mà thị trường dần trở nên khó đoán hơn trước.

NĐT trong nước giao dịch hơn 2.5% so bình quân 12M



Số vị thế mở HĐTL giảm 3.7% MoM

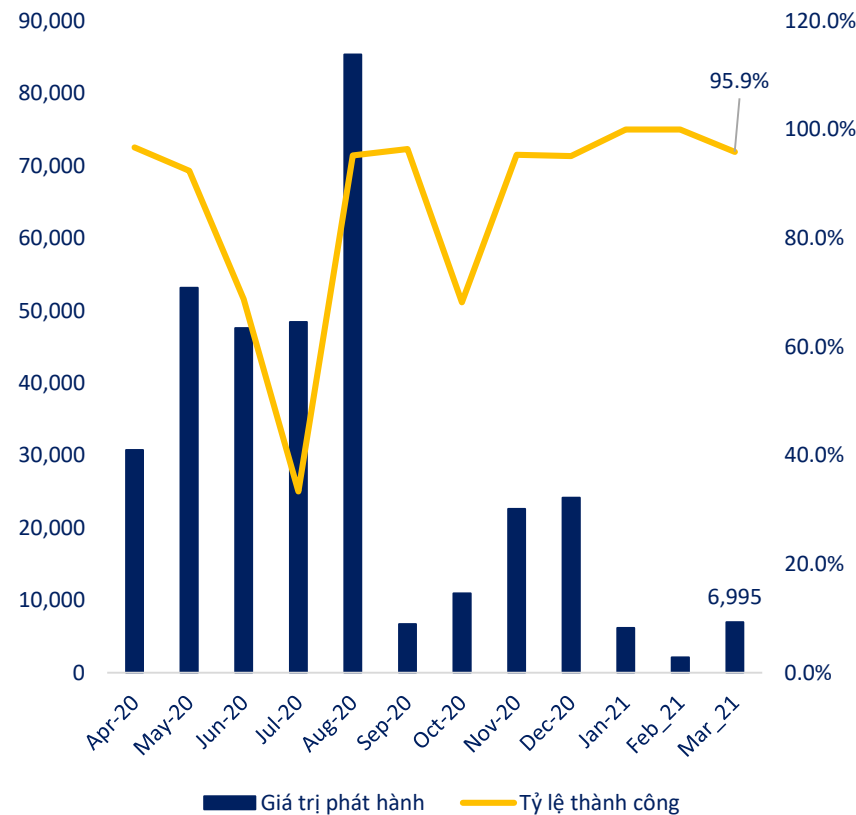


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP GIỮ Ở MỨC THẤP

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 6,995 tỷ, khá thấp so với năm 2020.
- ❖ 18 trái phiếu được phát hành và được mua 95.9%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tăng lên mức 3.8 năm. Thời gian đáo hạn thấp hơn so với mức bình quân 4.1 năm trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Quý 1 tiếp tục hỗ trợ sự luân chuyển dòng vốn sang thị trường cổ phiếu nhưng cũng phản ánh nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ là vẫn cao.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 2 đạt 100%



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 4	116	4.2	30,772
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	11	3.5	6,192
Tháng 2_21	3	3.5	2,155
Tháng 3_21	18	3.8	6,995
Tổng	1,547	4.1	345,089

Nguồn: FiinPro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ 2

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nới lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng
 - ❖ Tích cực
- ❖ Bộ máy lãnh đạo mới đẩy nhanh việc hoạch định và ban hành các chính sách mới
 - ❖ Tích cực
- ❖ MSCI đánh giá chỉ số bán niên và có thể xảy ra trường hợp Argentina rời xuống nhóm thị trường cận biên
 - ❖ Dòng vốn ngoại được rút ra trong ngắn hạn
- ❖ Hộ chiếu vaccine dần được triển khai trên thế giới
 - ❖ Các CP hàng không, du lịch được hưởng lợi
- ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục, Quỹ Fubon của Đài Loan chuẩn bị giải ngân vốn vào thị trường Việt Nam
 - ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường
- ❖ Quá trình cấp Vaccine đến các quốc gia gặp một số vấn đề làm ảnh hưởng đến tốc độ phân phối
 - ❖ Ảnh hưởng tâm lý thị trường
- ❖ Tâm lý NĐT quốc tế ổn định và giảm thiểu trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc
 - ❖ Gia tăng dòng tiền
- ❖ Giá dầu biến động
 - ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát
- ❖ Căng thẳng địa chính trị giữa Trung Quốc – Đài Loan – Mỹ
 - ❖ Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ 2/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm Ngành Dầu khí khi giá dầu ở trong trạng thái tích lũy ngắn hạn, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Hàng không, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc kỹ trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dờn về những ngưỡng hỗ trợ mạnh hoặc tích lũy ngắn hạn.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải và ưu tiên giữ vị thế Long.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639





THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021 CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỶ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021 DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MARKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2020 VƯỢT QUA KHÓ KHĂN NGẮN HẠN, NHẮM TỚI MỤC TIÊU DÀI HẠN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10.2020 NỀN TẢNG CẢI THIẾN, CƠ HỘI TRONG ĐIỀU CHỈNH

BẦU CỬ 2020, CUỘC ĐUA GIỮA ĐIỀU HẬU VÀ ĐẠI BÀNG

BÁO CÁO NGÀNH

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BANKING SECTOR OUTLOOK

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

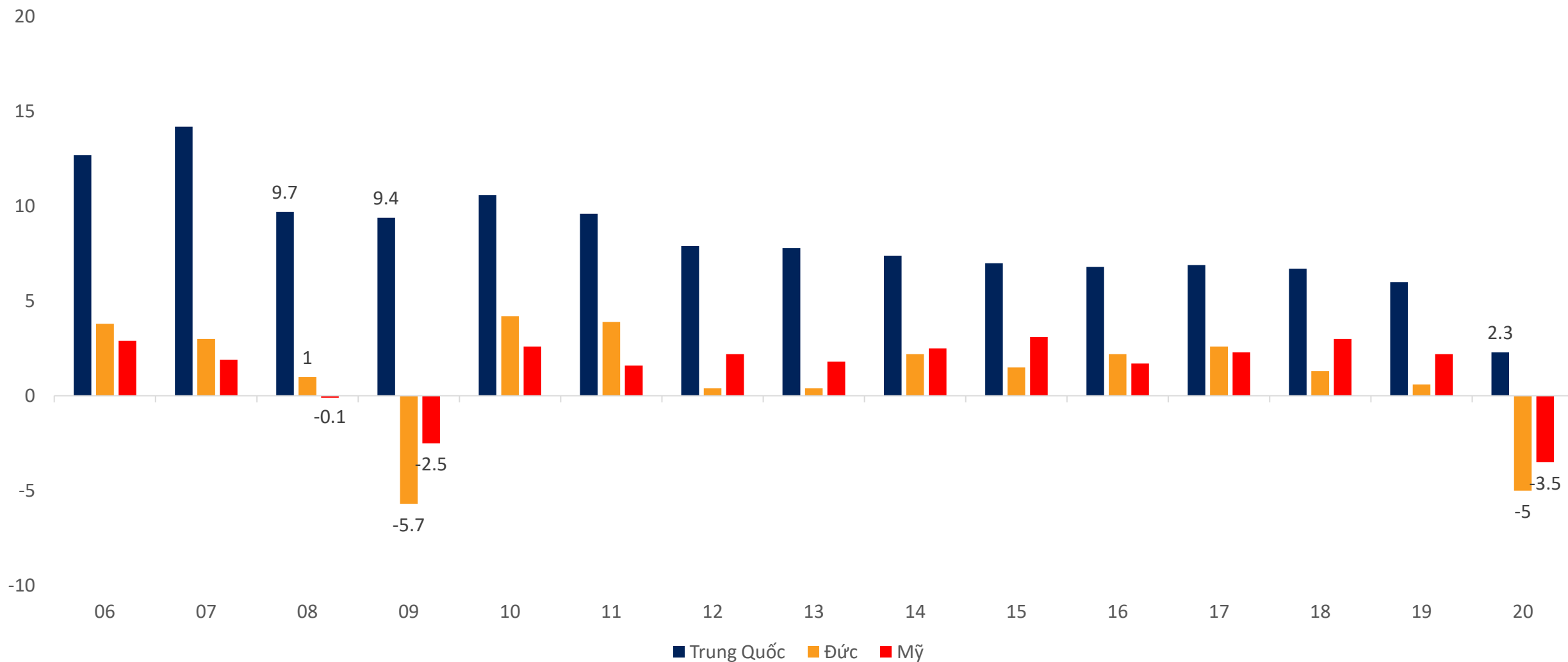
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

TRIỂN VỌNG NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN 2021

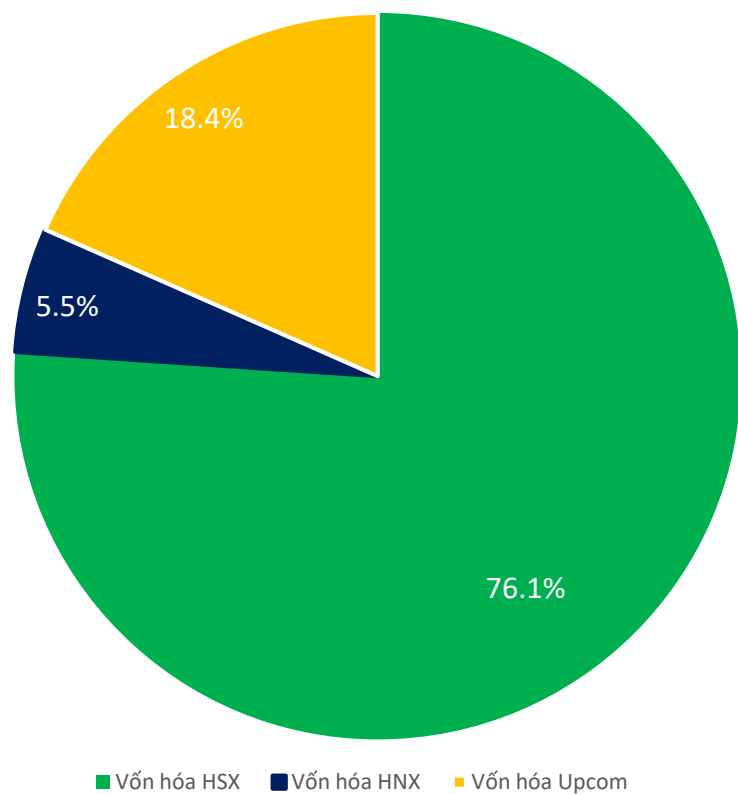
GDP các nước chủ chốt



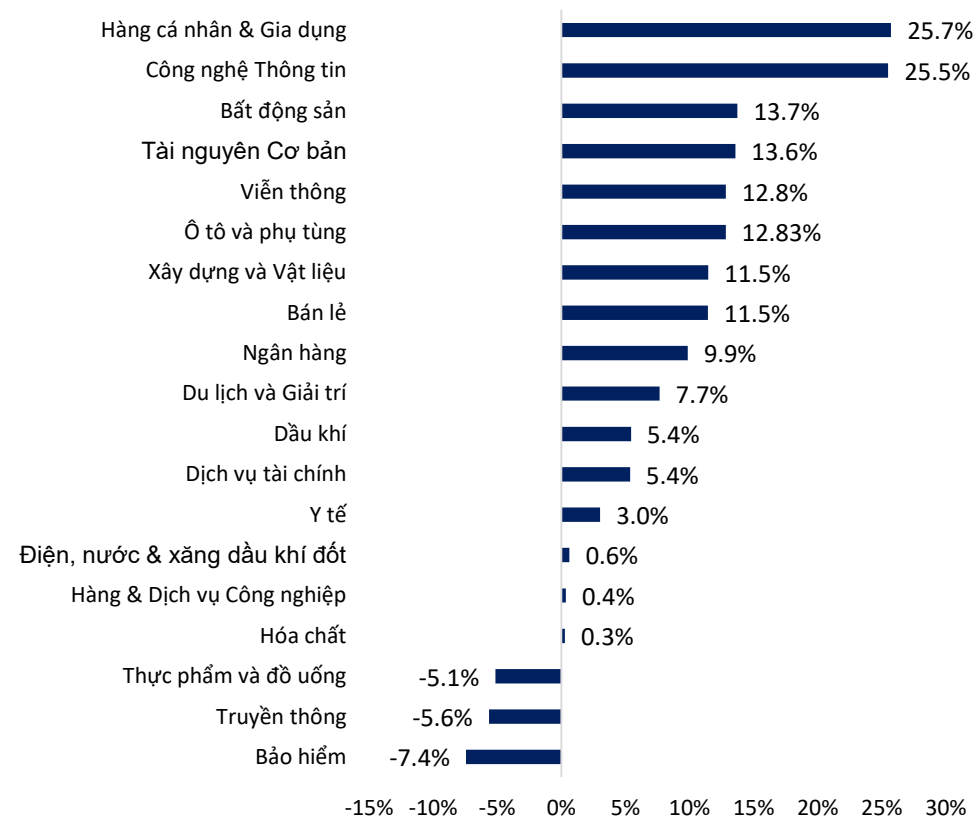
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



16/19 nhóm ngành tăng điểm trong Quý 1



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1281.06 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	31/03/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	8.91%	117,900	117,125	131,500	105,000	69.81	4.85
2	VCB	7.85%	94,800	111,067	128,300	97,069	19.06	3.56
3	VHM	7.28%	97,300	113,131	134,300	94,862	11.70	3.73
4	VNM	4.59%	98,400	124,550	140,000	108,800	20.63	6.57
5	BID	3.86%	42,950	39,525	52,000	18,020	24.69	2.26
6	GAS	3.84%	89,700	99,686	121,700	85,800	21.87	3.54
7	HPG	3.46%	46,800	51,925	58,000	47,000	11.53	2.63
8	CTG	3.34%	40,150	40,941	51,700	21,590	10.92	1.76
9	TCB	3.16%	40,400	43,597	55,000	31,403	11.47	1.91
10	SAB	2.58%	180,000	214,785	260,000	178,710	25.48	5.79
11	GVR	2.48%	27,800	34,500	40,200	28,800	29.47	2.34
12	VPB	2.45%	44,650	47,964	64,037	33,800	10.45	2.08
13	MSN	2.43%	92,500	97,600	110,800	73,000	87.76	6.82
14	NVL	1.77%	80,500	88,173	103,400	75,000	20.23	3.10
15	MBB	1.76%	28,150	32,132	45,540	23,500	9.49	1.64
16	VRE	1.70%	32,700	36,914	43,000	28,800	31.20	2.54
17	ACB	1.61%	33,300	36,774	41,045	33,300	9.36	2.03
18	PLX	1.59%	55,100	65,233	67,000	62,400	76.22	3.17

No	Stock	Weight	31/03/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	VJC	1.57%	129,700	133,400	143,100	123,700	981.98	4.54
20	FPT	1.36%	77,700	83,626	94,200	70,500	17.19	3.87
21	MWG	1.35%	129,700	167,767	214,100	140,600	14.99	3.79
22	BCM	1.33%	57,500	57,500			33.31	3.82
23	VIB	1.20%	48,400	36,200	41,400	31,500	11.57	2.99
24	HVN	1.03%	32,650	30,100	31,500	28,700	0.00	0.00
25	BVH	0.99%	59,600	66,400	74,400	58,400	28.56	2.21
26	HDB	0.95%	26,400	29,772	31,890	27,970	9.90	1.83
27	STB	0.90%	21,450	17,247	26,500	7,617	14.43	1.34
28	SSB	0.76%	28,150	28,150			23.09	2.49
29	POW	0.69%	13,200	14,909	17,300	13,137	14.08	1.09
30	TPB	0.67%	27,850	31,450	34,500	27,400	7.94	1.72
31	OCB	0.59%	24,150	28,700	32,100	25,300	0.00	0.00
32	MSB	0.57%	21,850	23,500	23,500	23,500	0.00	1.43
33	EIB	0.55%	20,100	14,850	17,200	12,500	23.09	1.47
34	PDR	0.55%	62,000	62,000			23.05	5.30
35	VCG	0.44%	44,900	44,900			12.09	2.82
	VNIndex	80.18%	1,191.44	1,281.06	1,474.94	1,086.47	21.61	2.84

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

05/04/2021



PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

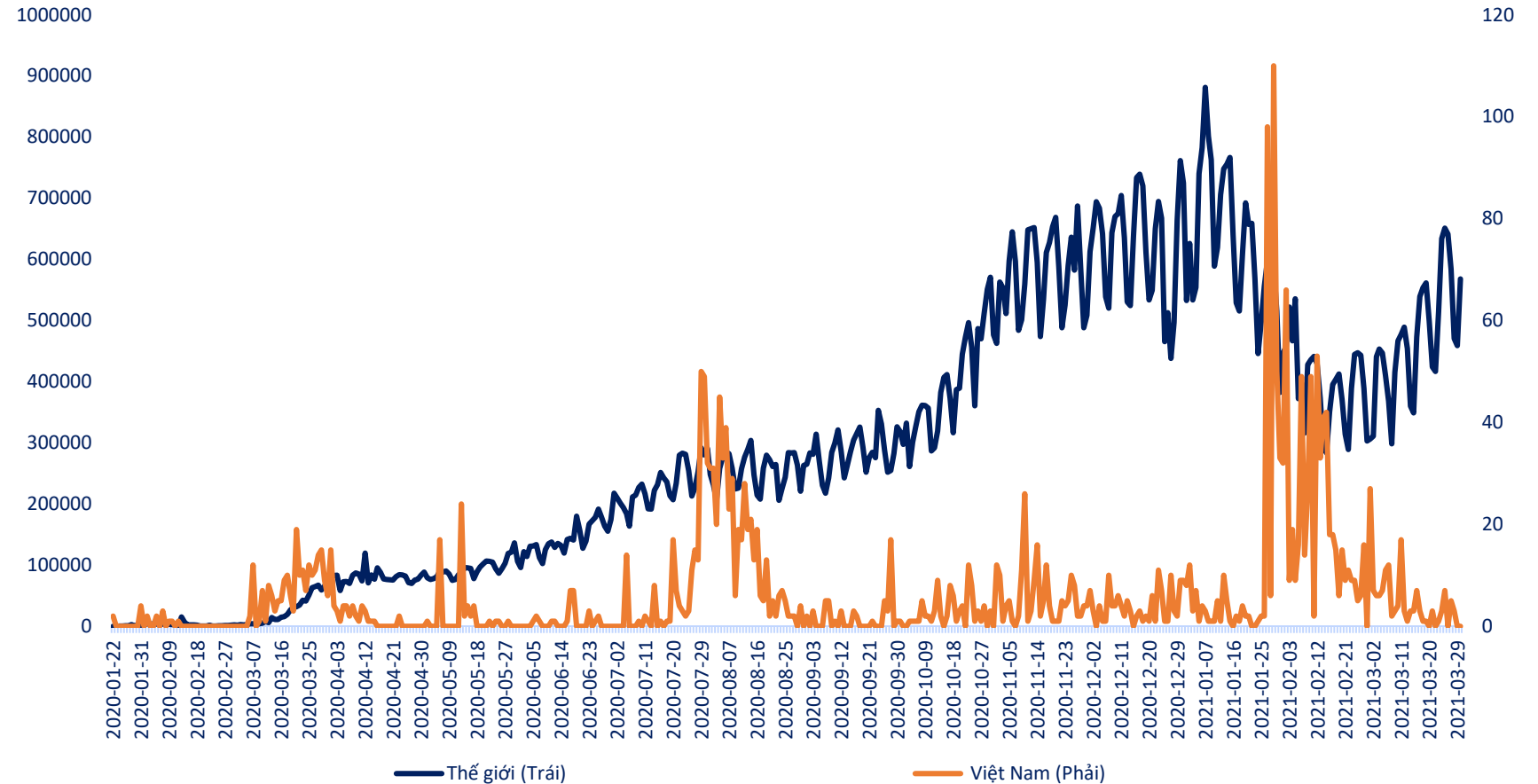
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%										7.93%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	12.05%

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 3 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 128,212,879 ca bệnh vào ngày 30/03/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm có dấu hiệu tăng trở lại do biến chủng mới.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 2,594 ca bệnh COVID-19 vào ngày 30/03/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 3 bắt đầu vào ngày 28/01/2021 và có vẻ đã kiểm soát được.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Có 12 loại Vắc-xin COVID-19 đã được chính thức sử dụng trên toàn thế giới. Hoa Kỳ dự tính sẽ cung cấp đủ Vắc-xin cho 90% người dân vào cuối tháng 04.

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc	03/2020 – 12/2020
						Pakistan	09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil	07/2020 – 10/ 2021
						Bandung, Indonesia	08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COV2.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angas, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ⁽¹⁴³⁾ (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

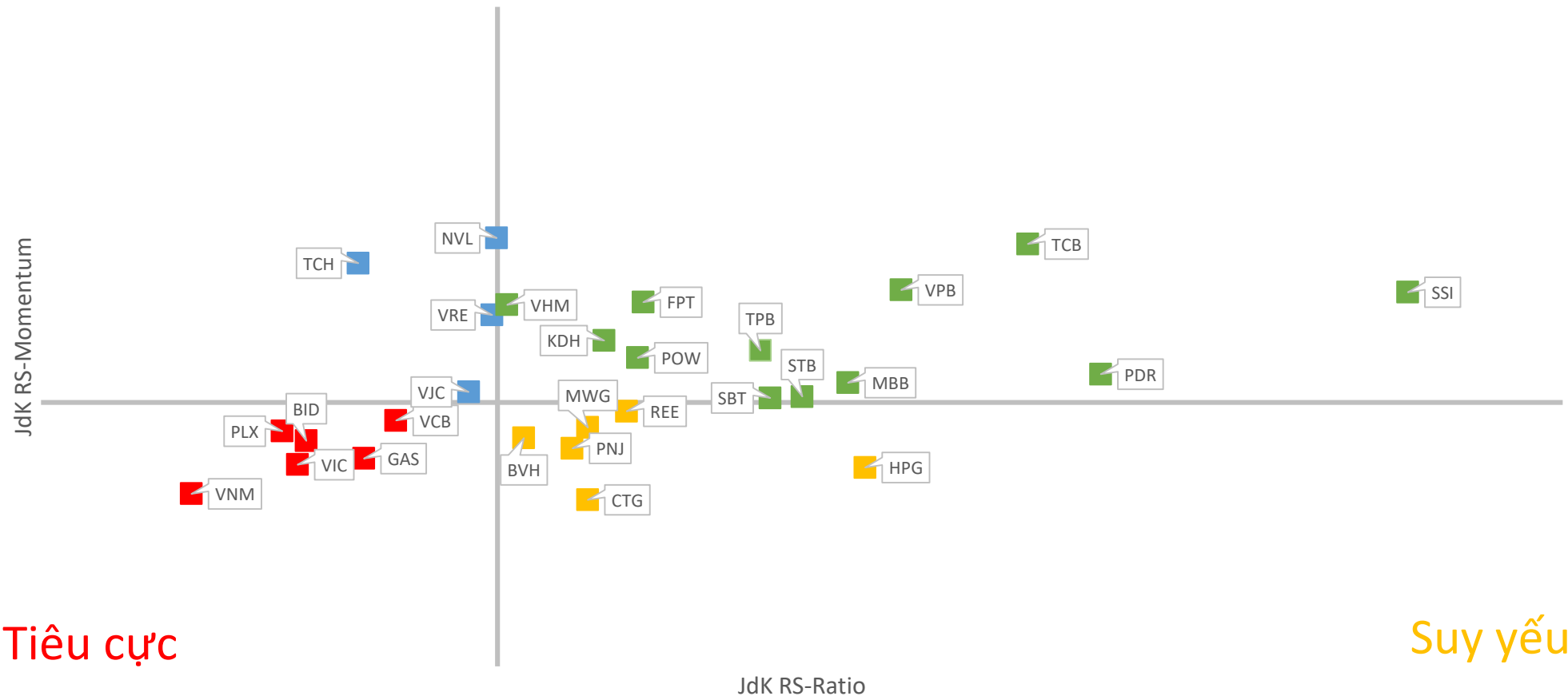
Phụ lục: Vận động thị trường

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
SSI	129.91	104.18	73.37%
TCB	117.43	106.01	66.31%
PDR	119.82	101.07	44.83%
VPB	113.27	104.27	47.06%
MBB	111.52	100.75	43.10%
TPB	108.64	101.97	25.80%
STB	110.01	100.22	26.55%
SBT	108.96	100.17	21.57%
FPT	104.79	103.80	36.80%
POW	104.60	101.69	27.53%
KDH	103.51	102.35	21.52%
VHM	100.31	103.70	22.85%
NVL	99.97	106.24	31.98%
VRE	99.82	103.32	19.00%
TCH	95.43	105.28	8.22%
VJC	99.05	100.40	12.49%
HPG	112.08	97.53	29.91%
REE	104.24	99.67	20.64%
HDB	104.50	98.64	15.90%
MWG	102.97	99.05	18.53%
PNJ	102.46	98.26	8.99%
MSN	104.82	95.56	6.26%
BVH	100.87	98.66	6.68%
CTG	102.96	96.31	8.89%
VCB	96.66	99.32	8.67%
GAS	95.61	97.88	4.44%
BID	93.71	98.54	6.45%
PLX	92.93	98.91	14.57%
VIC	93.43	97.64	3.02%
VNM	89.94	96.54	-2.97%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

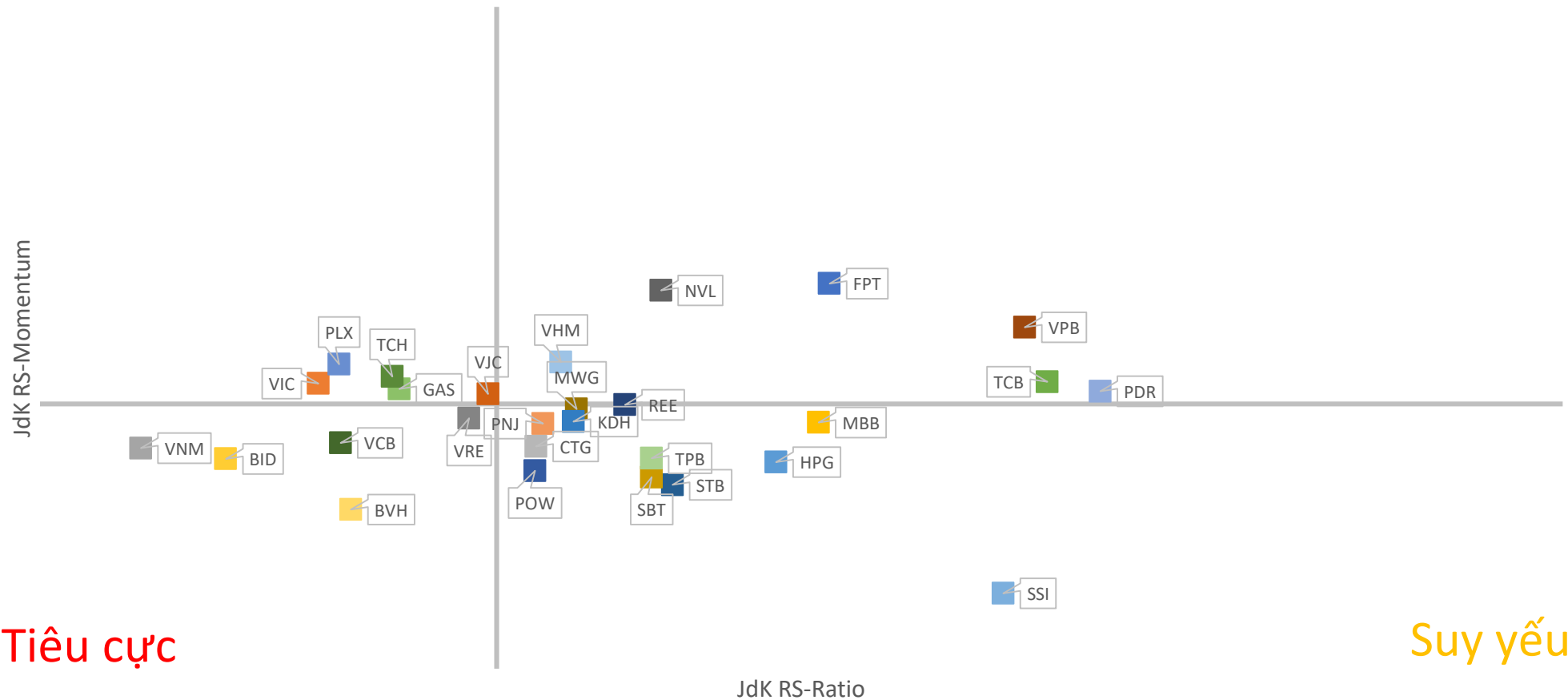
Phụ lục: Vận động thị trường

Vận động cổ phiếu VN30			
Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
PDR	119.82	100.48	30.60%
VPB	117.34	102.90	37.78%
TCB	118.08	100.84	40.97%
FPT	110.92	104.55	33.51%
NVL	105.40	104.29	21.83%
VHM	102.11	101.58	10.89%
VJC	99.72	100.38	6.10%
TCH	96.57	101.03	10.99%
GAS	96.80	100.57	0.45%
PLX	94.83	101.50	1.82%
VIC	94.15	100.77	4.07%
SSI	116.63	92.85	8.99%
MBB	110.57	99.30	21.73%
HPG	109.17	97.80	15.64%
REE	104.21	99.97	7.36%
TPB	105.08	97.95	-3.96%
STB	105.78	96.94	14.85%
SBT	105.09	97.23	7.32%
MWG	102.62	99.81	7.79%
KDH	102.52	99.33	6.01%
PNJ	101.52	99.26	4.92%
CTG	101.29	98.39	10.00%
HDB	101.72	97.75	6.85%
POW	101.26	97.48	4.96%
VRE	99.09	99.46	7.51%
MSN	99.50	95.94	-3.37%
VCB	94.87	98.53	-4.14%
BVH	95.21	96.01	-11.92%
BID	91.10	97.92	-12.75%
VNM	88.31	98.33	-10.06%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng